

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025
(Hợp nhất)**



TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/12/2025)	(01/01/2025)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		439,279,991,603	370,700,513,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		24,366,314,060	29,525,501,514
1. Tiền	111	VI.1	24,366,314,060	29,525,501,514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	VI.2a	28,505,728,457	28,532,000,438
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,505,728,457	28,532,000,438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+135+136+137+139)	130		178,350,343,517	163,538,971,775
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	177,950,664,264	160,292,552,701
2. Trả trước cho người bán	132		3,834,958,730	2,802,716,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	3,939,857,265	7,769,528,970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,375,136,742)	(7,325,825,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		197,644,335,876	140,351,833,583
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	197,829,431,101	147,953,256,082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(185,095,225)	(7,601,422,499)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		10,413,269,693	8,752,206,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	3,609,227,297	1,749,717,303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,741,775,116	6,930,221,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14b	62,267,280	72,267,517
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		510,900,864,241	562,960,016,909
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 +...+216+ 217)	210		3,943,441,949	4,257,082,133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	7,143,441,949	7,457,082,133



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/12/2025)	(01/01/2025)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		419,969,075,445	479,510,624,464
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	VI.7	404,998,573,793	463,152,611,947
- Nguyên giá	222		1,187,594,430,466	1,200,271,648,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(782,595,856,673)	(737,119,036,077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	VI.9	14,011,107,145	15,475,363,622
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,774,799,108)	(4,310,542,631)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	VI.8	959,394,507	882,648,895
- Nguyên giá	228		1,847,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(888,149,493)	(634,895,105)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	VI.10	4,525,437,274	5,118,669,587
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,429,701,657)	(12,836,469,344)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	VI.6	19,549,900,011	18,166,093,664
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,549,900,011	18,166,093,664
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	VI.2b	49,605,900,491	46,419,254,611
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		48,210,018,604	42,174,817,724
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,395,881,887	2,744,436,887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		13,307,109,071	9,488,292,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	13,307,109,071	8,898,788,173
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	589,504,277
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		950,180,855,844	933,660,530,728
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		889,958,074,465	873,560,627,952
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		666,367,079,811	609,808,059,468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	187,638,873,014	55,282,021,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,892,744,440	4,606,703,457
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14a	811,999,504	1,139,430,543
4. Phải trả người lao động	314		8,311,724,869	6,568,760,234
5. Chi phí phải trả	315	VI.15	5,317,375,120	3,519,570,738
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	1,350,742,442	528,145,242
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	4,350,881,841	7,547,461,135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a	455,160,628,419	530,413,214,428
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		405,000,000	

01943
CÔNG
PHẦN
MAY
ĐÌNH
T. N. N.

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/12/2025)	(01/01/2025)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127,110,162	202,752,436
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		223,590,994,654	263,752,568,484
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b	7,611,021,449	8,139,166,691
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	119,423,822	229,833,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b	215,860,549,383	255,383,567,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		60,222,781,379	60,099,902,776
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		60,222,781,379	60,099,902,776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18a	156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,175,488)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.18a	96,361,544,029	96,374,351,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.18a	(199,524,010,071)	(200,548,151,143)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(203,108,162,933)	(104,005,715,108)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,584,152,862	(96,542,436,035)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,997,662,909	7,886,117,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		950,180,855,844	933,660,530,728

Ninh Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Oanh

Đình Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn





TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế	
				Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	284,309,539,934	361,510,605,943	1,111,471,576,361	1,409,844,346,523
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		284,309,539,934	361,510,605,943	1,111,471,576,361	1,409,844,346,523
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	266,280,488,207	359,783,550,982	1,036,674,661,321	1,389,574,847,381
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,029,051,727	1,727,054,961	74,796,915,040	20,269,499,142
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18,689,258,870	6,489,962,875	31,092,874,335	24,164,932,335
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	11,816,139,712	27,339,839,657	60,735,559,155	83,030,919,912
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,723,068,919	21,329,023,272	44,553,299,888	59,407,063,097
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,515,281,533	2,935,370,382	4,403,848,604	2,276,168,133
9	Chi phí bán hàng	25		2,341,315,572	3,691,242,147	13,098,214,332	16,435,685,304
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,525,131,510	8,428,132,927	30,872,854,881	46,065,008,798
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		16,551,005,336	(28,306,826,513)	5,587,009,611	(98,821,014,404)
12	Thu nhập khác	31		839,494,132	130,965,772	1,340,162,645	3,202,296,165
13	Chi phí khác	32		176,812,043	317,245,628	216,850,021	451,148,086
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		662,682,089	-186,279,856	1,123,312,624	2,751,148,079
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,213,687,425	(28,493,106,369)	6,710,322,235	(96,069,866,325)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	160,244,476	501,718,481	500,727,971	740,972,701
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	(586,744,215)	0	-586,744,215
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,053,442,949	(28,408,080,635)	6,209,594,264	(96,224,094,811)
	Phân bổ cho:						
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	14,897,582,333	(33,584,350,931)	3,584,152,862	(96,542,436,035)
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	2,155,860,616	5,176,270,296	2,625,441,402	318,341,224
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		953	(2,147)	229	(6,179)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hương

Ninh Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời điểm 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,710,322,235	(96,069,866,325)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	61,243,709,695	64,317,267,628
- Các khoản dự phòng	03	(7,367,016,471)	(7,869,519,293)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5,019,539,634	12,136,817,480
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,872,058,806)	(5,974,125,639)
- Chi phí lãi vay	06	44,553,299,888	59,407,063,097
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92,287,796,175	25,947,636,948
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10,749,917,702)	(1,430,916,336)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49,876,175,019)	128,590,581,251
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	155,609,280,199	(17,554,473,824)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,297,791,328)	(592,677,847)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53,071,940,013)	(58,319,098,256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(445,239,679)	(1,788,973,673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(206,900,000)	(258,955,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	127,249,112,633	74,593,123,263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,356,097,236)	(17,050,566,452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	523,978,468	2,750,725,462
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,850,000,000)	(3,320,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,500,000,000	2,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,065,170,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,348,555,000	2,535,775,514
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,829,057,110	863,405,070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,930,323,342	(11,720,660,406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	944,700,844,850	1,106,937,848,253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,082,083,520,079)	(1,146,273,901,237)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,681,948,200)	(4,186,831,887)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,274,000,000)	(12,485,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(142,338,623,429)	(43,535,369,871)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5,159,187,454)	19,337,092,986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,525,501,514	10,086,519,712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101,888,816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24,366,314,060	29,525,501,514

Ninh Bình, ngày ...28... tháng ...01... năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,192,098,828	1,247,005,139
Tiền gửi ngân hàng	23,174,215,232	28,278,496,375
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	24,366,314,060	29,525,501,514
	31/12/2025	01/01/2025
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,505,728,457	28,532,000,438
Cộng	28,505,728,457	28,532,000,438
b Đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con	0	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	48,210,018,604	42,174,817,724
- Đầu tư dài hạn khác	1,395,881,887	2,744,436,887
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	1,500,000,000
Cộng	49,605,900,491	46,419,254,611
	31/12/2025	01/01/2025
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	657,464,339	4,815,546,077
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	1,303,085,627	1,200,581,083
Công ty TNHH Dệt Việt Phú		14,220,742,775
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	17,497,188,099	4,503,839,299
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	15,634,119,331	4,817,902,456
SHANTA EXPRESSIONS LTD.		10,886,741,520
O W TEXTILES CO., LTD.	12,080,379,571	8,249,956,740
Công ty TNHH ZIGUI JISHENG (VIỆT NAM) WANGSHENG TEXTILES	5,023,901,190	
Các khách hàng khác	125,754,526,107	111,597,242,751
Cộng:	177,950,664,264	160,292,552,701
	31/12/2025	01/01/2025
4a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức	3,087,650,000	5,065,168,000
Ký cược ký quỹ	593,317,000	152,907,000
Phải thu khác	258,890,265	2,551,453,970
Cộng	3,939,857,265	7,769,528,970
	31/12/2025	01/01/2025
4b. Các khoản phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3,278,379,000	3,278,379,000
Phải thu Công ty CP KB Thành Nam	3,200,000,000	3,200,000,000
Phải thu khác	665,062,949	978,703,133
Cộng	7,143,441,949	7,457,082,133



	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	25,025,160,459
Nguyên liệu, vật liệu	80,997,531,483	42,614,565,642
Thành phẩm	81,874,279,695	43,128,043,369
Hàng hoá	14,022,773,282	17,162,496,028
Công cụ, dụng cụ	35,654,883	40,344,369
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,993,114,574	12,687,104,072
Hàng gửi bán	5,906,077,184	7,295,542,143
Cộng	197,829,431,101	147,953,256,082
	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
6 Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí cho dự án di dời và các mục khác	19,549,900,011	18,166,093,664
Số dư cuối kỳ	19,549,900,011	18,166,093,664
Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí cho dự án di dời	12,840,234,566	12,840,234,566
Các công trình khác	6,709,665,445	5,325,859,098
Cộng:	19,549,900,011	18,166,093,664

1/4/2025

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	322,008,634,361	819,611,490,381	55,139,673,560	3,511,849,722	1,200,271,648,024
Tăng trong kỳ	0	2,631,609,416	0	0	2,631,609,416
- Mua sắm trong năm		2,631,609,416			2,631,609,416
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	45,363,401	15,263,463,573			15,308,826,974
Số dư cuối kỳ	321,963,270,960	806,979,636,224	55,139,673,560	3,511,849,722	1,187,594,430,466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	147,920,124,949	548,151,710,054	38,540,786,895	2,506,414,179	737,119,036,077
Khấu hao trong kỳ	13,095,835,469	41,700,462,107	3,859,751,193	276,917,748	58,932,966,517
Tăng trong kỳ		10,394,818			10,394,818
Giảm trong kỳ	45,363,401	13,421,177,337			13,466,540,738
Số dư cuối kỳ	160,970,597,017	576,441,389,642	42,400,538,088	2,783,331,927	782,595,856,673
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	174,088,509,412	271,459,780,327	16,598,886,665	1,005,435,543	463,152,611,947
Số dư cuối kỳ	160,992,673,943	230,538,246,582	12,739,135,472	728,517,795	404,998,573,793

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1,517,544,000		1,517,544,000
Tăng trong kỳ	0	0	330,000,000	0	330,000,000
- Mua sắm trong năm			330,000,000		330,000,000
- Đầu tư XDDB hoàn thành					0
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	1,847,544,000	0	1,847,544,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			634,895,105		634,895,105
Khấu hao trong kỳ			253,254,388		253,254,388
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	888,149,493	0	888,149,493
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	0	882,648,895	0	882,648,895
Số dư cuối kỳ	0	0	959,394,507	0	959,394,507

9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		19,785,906,253			19,785,906,253
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	19,785,906,253	0	0	19,785,906,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		4,310,542,631			4,310,542,631
Khấu hao trong kỳ		1,464,256,477			1,464,256,477
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	5,774,799,108	0	0	5,774,799,108
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	15,475,363,622	0	0	15,475,363,622
Số dư cuối kỳ	0	14,011,107,145	0	0	14,011,107,145

10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17,955,138,931				17,955,138,931
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	17,955,138,931	0	0	0	17,955,138,931
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12,836,469,344				12,836,469,344
Khấu hao trong kỳ	593,232,313				593,232,313
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	13,429,701,657	0	0	0	13,429,701,657
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,118,669,587	0	0	0	5,118,669,587
Số dư cuối kỳ	4,525,437,274	0	0	0	4,525,437,274

			<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
11a Chi phí trả trước ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ			336,676,253	633,380,664
Các khoản khác			3,272,551,044	1,116,336,639
Cộng:			3,609,227,297	1,749,717,303
			<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
11b Chi phí trả trước dài hạn				
Số dư đầu năm			8,898,788,173	13,529,618,763
Tăng trong năm			13,685,343,807	7,173,713,296
Phân bổ trong năm			(9,277,022,909)	(7,833,534,481)
Khác				(3,971,009,405)
Cộng:			13,307,109,071	8,898,788,173
12 Vay ngắn hạn và dài hạn			<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
12a Vay ngắn hạn			455,160,628,419	530,413,214,428
12b Vay dài hạn			215,860,549,383	255,383,567,971
Ngân hàng 1			10,626,955,451	45,199,477,901
Ngân hàng 2			64,999,388,608	64,999,388,608
Ngân hàng 3			3,000,000,000	3,150,000,000
Ngân hàng 4			2,762,510,000	
Ngân hàng 5			130,139,352,995	130,649,988,345
Ngân hàng 6			4,332,342,329	11,384,713,117
Cộng:			671,021,177,802	785,796,782,399
12c Các khoản nợ thuê tài chính			<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Trả nợ gốc			3,681,948,200	3,274,281,240
Trả lãi thuê			549,114,480	576,348,406
Cộng:			4,231,062,680	3,850,629,646
			<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
13 Phải trả người bán				
Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát			7,800,210,400	6,740,472,640
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Tân Phú Cường-Chi nhánh Hưng Yên			1,738,647,600	2,182,007,200
Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam				
Khách hàng khác			178,100,015,014	46,359,541,415
Cộng:			187,638,873,014	55,282,021,255
14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước				
14a Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	31/12/2025
Thuế GTGT	289,530,695	9,911,543,446	9,826,912,410	374,161,731
Thuế TNCN	851,586	375,283,324	336,038,122	40,096,788
Thuế tài nguyên	14,003,058	146,527,930	146,981,166	13,549,822
Thuế TNDN	835,045,204	504,883,445	955,737,486	384,191,163
Thuế đất		5,605,960,713	5,605,960,713	-
Các thuế khác		252,425,325	252,425,325	-
Cộng:	1,139,430,543	16,796,624,183	17,124,055,222	811,999,504

14b Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	31/12/2025
Thuế GTGT				0
Thuế TNCN	-10,000,237	2,284,186	7,716,051	0
Thuế tài nguyên				0
Thuế TNDN	-62,267,280			-62,267,280
Thuế đất				0
Các thuế khác				0
Cộng:	-72,267,517	2,284,186	7,716,051	-62,267,280
			31/12/2025	01/01/2025
15 Chi phí phải trả ngắn hạn				
Chi phí lãi vay			1,646,390,444	1,291,383,323
Chi phí phải trả khác			3,670,984,676	2,228,187,415
Cộng:			5,317,375,120	3,519,570,738
			31/12/2025	01/01/2025
16 Phải trả, phải nộp khác				
a Phải trả, phải nộp ngắn hạn			4,350,881,841	7,547,461,135
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			478,606,749	616,027,997
Lãi vay phải trả			303,627,281	5,322,425,228
Cổ tức phải trả			1,477,905,250	1,483,905,250
Phải trả khác			2,090,742,561	125,102,660
b Phải trả, phải nộp dài hạn			119,423,822	229,833,822
Cộng:			4,470,305,663	7,777,294,957
			31/12/2025	01/01/2025
17 Doanh thu chưa thực hiện				
a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			1,350,742,442	528,145,242
Cộng:			1,350,742,442	528,145,242
b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			7,611,021,449	8,139,166,691
Cộng:			7,611,021,449	8,139,166,691

18 Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Quỹ Đầu tư PT	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Lợi nhuận chưa PP	Tổng
a. Biến động VCSH						
Số dư 1/01/2025	156,399,760,000	96,374,351,760	-12,175,488	7,886,117,647	-200,548,151,143	60,099,902,776
Lợi nhuận trong kỳ					3,584,152,862	3,584,152,862
Cổ phiếu quỹ						0
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				6,997,662,909		6,997,662,909
Chia cổ tức					-3,158,000,000	-3,158,000,000
Trích các quỹ						0
Tặng/ giảm khác		-12,807,731		-7,886,117,647	597,988,210	-7,300,937,168
Số dư 31/12/2025	156,399,760,000	96,361,544,029	-12,175,488	6,997,662,909	-199,524,010,071	60,222,781,379
b. Chi tiết vốn góp CSH						
		%			31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp công ty mẹ		53.67%			83,946,550,000	83,946,550,000
Vốn góp các cổ đông khác		46.33%			72,453,210,000	72,453,210,000
Cộng:		100%			156,399,760,000	156,399,760,000

11/21/2025

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	31/12/2025	31/12/2025
1 Doanh thu	1,111,471,576,361	1,409,844,346,523
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1,097,912,328,275	1,214,678,484,501
Doanh thu dịch vụ	13,559,248,086	195,165,862,022
Doanh thu khác		
	31/12/2025	31/12/2025
2 Giá vốn	1,036,674,661,321	1,389,574,847,381
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	1,023,115,413,235	1,213,325,502,755
Giá vốn dịch vụ	13,559,248,086	181,418,991,821
Giá vốn khác		- 5,169,647,195
	31/12/2025	31/12/2025
3 Doanh thu hoạt động tài chính	31,092,874,335	24,164,932,335
Thu nhập từ cổ tức	12,139,436,000	
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1,472,109,967	1,032,993,409
Lãi trả chậm	3,159,260,241	3,907,116,049
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,186,881,629	17,924,028,969
Doanh thu tài chính khác	3,135,186,498	1,300,793,908
	31/12/2025	31/12/2025
4 Chi phí tài chính	60,735,559,155	83,030,919,912
Chi phí lãi vay	44,553,299,888	59,407,063,097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15,868,546,090	11,487,039,335
Chi phí tài chính khác	313,713,177	12,136,817,480
	31/12/2025	31/12/2025
5 Thu nhập khác	1,340,162,645	3,202,296,165
Các khoản khác	1,340,162,645	3,202,296,165
	31/12/2025	31/12/2025
6 Chi phí khác	216,850,021	451,148,086
Các khoản khác	216,850,021	451,148,086

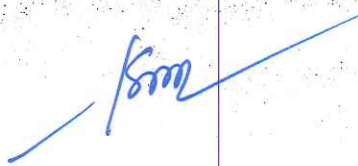
	31/12/2025	31/12/2025
7 Chi phí bán hàng	13,098,214,332	16,435,685,304
Chi phí lương CBCNV	735,077,978	3,196,670,166
Chi phí hoa hồng	3,388,083,994	3,849,143,794
Chi phí khác	8,975,052,360	9,389,871,344
	31/12/2025	31/12/2025
8 Chi phí QLDN	30,872,854,881	46,065,008,798
Chi phí lương CBCNV	13,819,846,448	28,670,170,335
Chi phí khấu hao và PB	2,819,564,815	3,336,699,313
Chi phí khác	14,233,443,618	14,058,139,150
	31/12/2025	31/12/2025
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	967,509,413,288	977,685,768,144
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661,342,750,751	522,712,618,339
Chi phí nhân công	104,566,523,282	153,544,356,429
Chi phí khấu hao tài sản cố định		64,317,267,628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146,813,901,056	190,966,058,081
Chi phí khác bằng tiền	54,786,238,199	46,145,467,667

Ninh Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hương

Vũ Ngọc Tuấn